

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31 /2025/DS-ST
Ngày: 21-3-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng
dân sự về góp hui

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Mai Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Bài
- Bà Trang Thị Cẩm Nhuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Huyền Trân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T: Bà Nguyễn Thị Hoàng Danh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 82/2024/TLST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2025/QĐXXST-DS ngày 05/3/2025 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1955 (Có mặt);

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Đang chấp hành án tại Trại giam Đ; địa chỉ trụ sở tại: Ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh A.

Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1955 (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của bà Nguyễn Thị C và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn trình bày và yêu cầu:

Bà có tham gia góp dây nhiều dây hụi do vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1 làm đầu thảo hụi, trong đó có dây hụi khai ngày 29/02/2017 (âl). Hình thức tham gia góp hụi được thỏa thuận như sau: Loại hụi 3.000.000 đồng có 13 phần, kỳ mở hụi đầu tiên vào ngày 29/02/2017 (âl) sau đó khai theo vụ lúa, hình thức lĩnh hụi là thành viên trong dây hụi bỏ thăm cao nhất thì hốt, việc góp hụi là sau khi đã mở hụi thì đầu thảo đi gom tiền của hụi viên sau đó giao tiền tại nhà hụi viên được lĩnh hụi. Mỗi người lĩnh hụi thỏa thuận trả cho đầu thảo hưởng huê hồng số tiền 1.200.000 đồng/lần hốt. Bà Nguyễn Thị C tham gia 01 phần lấy tên trong danh sách hụi là “H 7 L, L 7 L”.

Bà C đóng hụi sống đầy đủ 02 phần từ lần khai thứ 1 đến lần khai thứ 10, đến lần khai thứ 11 bà có kê 01 phần hụi số tiền 2.000.000 đồng nên hốt được số tiền 30.800.000 đồng đã trừ huê hồng nhưng ông T1 bà T chỉ giao số tiền 10.000.000 đồng, còn nợ lại không giao 20.800.000 đồng; 01 phần hụi còn lại bà đã đóng đầy đủ số tiền 17.500.000 đồng, đến lần khai thứ 12 thì đầu thảo tuyên bố úp hụi nhưng không hoàn trả tiền hụi sống đã đóng. Nay bà T đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và đang chấp hành án theo bản án hình sự số: 09/2023/HS-ST ngày 15-02-2023, số tiền hụi này chưa được giải quyết trong vụ án hình sự nên Bà C yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1 phải liên đới trả số tiền 01 phần hụi sống đã đóng bằng 17.500.000 đồng và trả số tiền hụi hốt chưa giao là 20.800.000 đồng, tổng cộng yêu cầu trả số tiền 38.800.000 đồng và không yêu cầu tính lãi hụi.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị T đang chấp hành án tại Trại giam Đ, tại biên bản lấy lời khai (bút lục số 87-88) bà T trình bày: Thừa nhận có mở dây hụi khai ngày 29/2/2017 (âl), thừa nhận bà Nguyễn Thị C có tham gia góp 02 phần trong dây hụi và đóng hụi sống từ lần khai thứ 1 đến lần khai thứ 10 lấy tên trong danh sách hụi “7 L, L 7 L” là đúng, đến lần khai thứ 11 đầu thảo úp hụi. Qua đối chiếu tại cơ quan Công an bà C đã đóng cho bà mỗi phần hụi số tiền 17.400.000 đồng x 02 = 34.800.000 đồng, sau khi úp hụi bà đã trả trước cho bà C số tiền 10.000.000 đồng, cân trừ vào số tiền đã trả trước đó bà đồng ý hoàn trả tiếp cho bà C số tiền còn lại là 24.800.000 đồng, không tính lãi hụi. Việc bà tự tổ chức khai hụi có tiền huê hồng là để phục vụ nhu cầu ăn uống trong nhà, chồng bà ông Nguyễn Văn T1 và các con không hay biết, không liên quan đến việc bà tự tổ chức khai hụi nên bà lãnh trách nhiệm trả một mình.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị T nhưng việc tổ chức khai hụi và thu tiền hụi là do bà T tự mình tổ chức làm

không có liên quan đến ông. Nay các hội viên đồng khởi kiện yêu cầu ông bà T phải liên đới trả tiền hội còn nợ thì ông không đồng ý.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện T đã thực hiện tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ 2 nhưng bị đơn có đơn xin vắng mặt, do đó Tòa án lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được vụ án và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Tại phiên tòa hôm nay, bà C có thay đổi nội dung khởi kiện, qua Tòa án làm việc bà T trình bày do hội úp nên chỉ thừa nhận bà có đóng 02 phần hội sống đến lần khai thứ 10 mỗi phần bằng 17.400.000 đồng x 02 phần bằng 34.800.000 đồng và bà có nhận trước của bà T số tiền 10.000.000 đồng thì bà cho rằng không đúng, nhưng do tin tưởng vào đầu thảo mà bà không đi khai hội, các lần đóng hội hai bên không làm giấy tờ gì cả, bà T cũng không ký nhận tiền của bà nên không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh đã đóng số tiền như bà trình bày. Nay bà đồng ý với lời trình bày của bà T, thừa nhận có nhận số tiền 10.000.000 đồng từ bà T nên đồng ý cản trừ vào số tiền hội 34.800.000 đồng, yêu cầu bà T ông T1 liên đới trả tiếp số tiền còn lại 24.800.000 đồng, không yêu cầu tính lãi hội.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự tại phiên tòa cho rằng việc thụ lý vụ án “Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hội” là đúng quan hệ tranh chấp. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đảm bảo đúng quy định. Về đưa người tham gia tố tụng, Tòa án đã đưa đầy đủ trong hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay nên việc xét xử đúng pháp luật. Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn ông T1 bà T nhưng đã có đơn xin xét giải quyết, xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C. Buộc bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền còn lại của 02 phần hội sống đã đóng bằng 24.800.000 đồng, bà C không yêu cầu tính lãi hội nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về án phí: bà T ông T1 được miễn nộp tiền án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị C khởi kiện bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1 phải trả số tiền hội sống

đã đóng, quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hụi”. Bị đơn cư trú tại Ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về đưa người tham gia tố tụng và hòa giải: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn Tòa án đã đưa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1 vào tham gia tố tụng với tư cách bị đơn trong vụ án. Bị đơn bà T hiện đang chấp hành án theo bản án hình sự số: 09/2023/HS-ST ngày 15-02-2023 tại Trại giam Đ, địa chỉ Ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh Ag, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án và có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa nguyên đơn Bà C có mặt, bị đơn bà T ông T1 đều có đơn xin vắng mặt, căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung: Tại phiên tòa hôm nay, bà C thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà T ông T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà 02 phần hụi sống đã đóng 10 lần bằng 17.400.000 đồng x 02 bằng 34.800.000 đồng và đồng ý trừ lại số tiền 10.000.000 đồng bà đã nhận trước đó nên yêu cầu trả số tiền còn lại là 24.800.000 đồng, không yêu cầu tính lãi hụi. Xét thấy việc xin thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà C không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Xét yêu cầu khởi kiện của bà C là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, bởi lẽ:

[3.1] Đối với bà Nguyễn Thị T đang chấp hành án tại Trại giam Đ, sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện T đã sao gửi toàn bộ các tài liệu chứng cứ có liên quan đến đây hụi để bà có ý kiến trình bày hoặc phản bác lại yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như các tài liệu chứng cứ mà bà Nguyễn Thị C đã giao nộp. Tại biên bản lấy lời khai (bút lục số 87-88) bà T không phản đối mà thừa nhận và đồng ý hoàn trả cho bà C số tiền của 02 phần hụi sống đã đóng là 34.800.000 đồng, trừ vào số tiền 10.000.000 đồng bà T đã đưa cho bà C trước đó được bà C thừa nhận, nên đồng ý trả tiếp số tiền 24.800.000 đồng cho bà C, đây là chứng cứ các bên thừa nhận, không cần phải chứng minh.

[3.2] Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T1 không đồng ý liên đới với bà T trả tiền hụi theo yêu cầu của nguyên đơn mà cho rằng việc tổ chức khai hụi và thu tiền hụi là do bà T tự mình tổ chức làm không có liên quan đến ông, cũng như lời khai của bà T cho rằng việc bà tự tổ chức khai hụi có tiền huê hồng là để phục vụ nhu cầu ăn uống trong nhà, chồng bà ông Nguyễn Văn T1 và các con không hay biết, không liên quan đến việc bà tự tổ chức khai hụi nên bà lãnh trách nhiệm trả một mình. Hội đồng xét xử xét thấy, lời trình bày của bà T, ông T1 là không phù hợp, bởi lẽ: bà T và ông T1 là vợ chồng, bà T đã tổ chức khai hụi trong một thời gian dài từ năm 2009 cho đến khi úp hụi, ông T1 sống cùng bà T biết nhưng không có ý kiến, không phản đối việc bà T tổ chức

khui hui, việc bà T tổ chức khai hui có tiền huê hồng là nhằm để phục vụ nhu cầu thiết yếu, chăm lo cho cuộc sống gia đình. Do đó căn cứ Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử có cơ sở buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền hui sống đã đóng bằng 24.800.000 đồng.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C. Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền hui sống bằng 24.800.000 đồng trong dây hui khai ngày 29/02/2017 (âl) loại hui 3.000.000 đồng. Bà C không yêu cầu tính lãi hui nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét thấy quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên tòa là phù hợp với nhận định nêu trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên thuộc trường hợp miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227 Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của chính phủ quy định về họ, hui, biên, phường;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị C.

2. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1 phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền hui sống bằng 24.800.000 đồng (trong dây hui khai ngày 29/02/2017 (âl) loại hui 3.000.000 đồng, có 13 phần do bà T làm đầu thảo hui).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1 được miễn nộp tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký